

Bàn thêm về tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Tiềm năng và thực tế

BÙI ĐỨC TUÂN*

Giai đoạn 2016-2020, Việt Nam vẫn phải đặt mục tiêu tăng trưởng nhanh. Điều này xuất phát từ khả năng (tiềm năng tăng trưởng) và cả từ phía nhu cầu, để không rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”. Trên cơ sở đánh giá tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, bài viết đưa ra những kiến nghị nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng nhanh giai đoạn 2016-2020.

CÁC TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Việt Nam ở vào vị trí trung tâm của Tiểu vùng sông Mê Kông và ASEAN, trong cộng đồng khu vực tự do ASEAN Việt Nam có vị trí như “mặt tiền” của toàn khu vực. Vị trí địa - kinh tế (xét trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế) nói trên là một tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể phát triển nhanh dựa trên một “nền kinh tế mở” và thu hút mạnh các nguồn lực của các nước trên thế giới và khu vực.

Việt Nam vừa tiến hành tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2015-2020 và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng thành công rất tốt đẹp. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục xác định rõ hơn mục tiêu, nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân tộc trong giai đoạn mới đầy triển vọng và không ít thách thức. Đó là vững bước trên con đường đổi mới; phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Tư duy phát triển đã và sẽ tiếp tục được đổi mới, nhất là tư duy mở cửa hội nhập tham gia vào các tổ chức liên kết quốc tế, các hợp tác đa phương, song phương đã làm cho vị thế của đất nước được đề cao trong mối giao bang quốc tế.

Hiện nay, Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, đây là thời kỳ tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số cao nhất, năm 2020 nếu dân số đạt 96 triệu thì dân số tuổi lao động đạt trên 60 triệu người, trong đó nhóm dân số trẻ (từ 10-24 tuổi) chiếm gần 40%. Chất lượng nguồn nhân lực cũng được cải thiện rõ rệt. Năm 2015, có 22,8 triệu lao động kỹ thuật, chiếm 42% lực lượng lao động (năm 2006 con số này chỉ đạt 31,6%). Lao động có trình độ đại học, cao đẳng năm 2015 chiếm tỷ lệ 8,5% lực lượng lao động (năm 2006 chỉ là 6,8%).

Đó là những lợi thế phát triển dài hạn căn bản của Việt Nam.

THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2001-2015

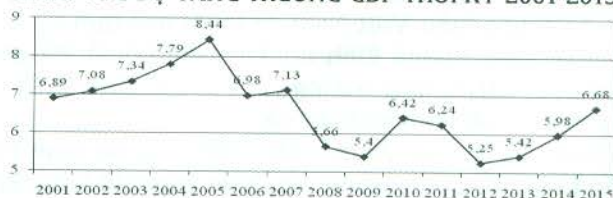
Tăng trưởng GDP và GDP/người:

Tăng trưởng GDP của Việt Nam kể từ năm 2001 đến nay (Hình) có thể chia thành 2 giai đoạn: (i) Tăng trưởng cao 2001-2005; (ii) Tăng trưởng giảm dần 2006-2015. Với các chính sách thúc đẩy tăng trưởng thời kỳ 2001-2005, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh từ tỷ lệ 6,89% vào năm 2001 đã tăng lên 8,44% năm 2005, đưa tỷ lệ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2001-2005 đạt 7,51%.

Bước sang năm 2006, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đã giảm đi, chỉ đạt 6,98%. Đặc biệt, khi nền kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng tăng trưởng kinh tế năm 2008 chỉ còn 5,66% và năm 2009 là 5,4%, thấp hơn nhiều so với mức bình quân năm của thời kỳ 2001-2005.

Với một số chính sách kích cầu của Chính phủ (nổi bật là gói kích thích kinh tế 160.000 tỷ đồng) tỷ lệ tăng

HÌNH: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THỜI KỲ 2001-2015



Nguồn: Tổng cục Thống kê

* TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | Email: bdtuan1971@gmail.com

BẢNG 1: KHOẢNG CÁCH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA VIỆT NAM SO VỚI MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC (TÍNH THEO PPP)

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015
Singapore	99,60	66,23	44,83	35,71	30,78
Japan	185,56	97,59	65,50	35,64	26,32
Hong Kong	103,10	70,03	47,10	28,20	21,57
South Korea	47,66	29,69	26,60	18,67	14,01
Taiwan	59,34	38,15	27,65	16,32	12,23
Malaysia	18,85	11,59	9,02	7,30	6,28
Thailand	12,03	6,42	4,66	4,01	3,48
China	2,51	2,29	2,57	3,08	3,60
Indonesia	4,51	2,31	1,98	2,05	2,10
Philippines	4,42	2,88	1,93	1,59	1,43

Nguồn: The Conference Board, Total Economy Database, 1/2016

BẢNG 2: KHOẢNG CÁCH GDP/NGƯỜI GIỮA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC

	Theo tỷ giá	Khoảng cách	Theo PPP	Khoảng cách
Năm 2000				
Việt Nam	402		1.996	
Trung Quốc	949	547	2.366	370
Thái Lan	1.969	1.567	4.940	2.944
Malaysia	4.005	3.603	9.421	7.425
Năm 2010				
Việt Nam	1.273		3.185	
Trung Quốc	4.448	3.175	7.569	4.384
Thái Lan	4.803	3.530	8.865	5.680
Malaysia	8.729	7.456	15.279	12.094
Năm 2014				
Việt Nam	2.053		5621	
Trung Quốc	7.572	5.519	12.893	7.272
Thái Lan	5.676	3.623	14.442	8.821
Malaysia	11.062	9.009	24.521	18.900

Nguồn: IMF

BẢNG 3: MỨC TĂNG GDP/NGƯỜI THỰC

Năm	GDP/người (USD) danh nghĩa	Tốc độ tăng GDP/người (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)	Tốc độ tăng GDP/người thực tế (%)
2005	640			
2006	731	14,2	6,6	7,6
2007	843	15,3	12,6	2,7
2008	1.052	24,7	22,9	1,8
2009	1.160	1,0	6,88	- 5,88
2010	1.273	9,7	11,2	- 1,5
2011	1.517	19,1	18,5	0,6
2012	1.749	15,2	9,2	6,0
2013	1.908	9,0	6,6	2,4
2014	2.052	7,55	4,09	3,46
2015	2.109	2,78	2,05	0,73

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

trưởng năm 2010 có tăng lên (đạt 6,42%). Tuy nhiên, do biến động xấu của nền kinh tế toàn cầu, cộng với những yếu kém nội tại của nền kinh tế trong nước, nên tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm. Từ cuối năm 2012, tăng trưởng GDP bắt đầu có xu hướng phục hồi, nhưng vẫn ở mức thấp. Chỉ đến năm 2015, con số 6,68% báo hiệu Việt Nam đã thoát hẳn thời kỳ suy thoái về tăng trưởng kinh tế. Tính bình quân cả giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng chỉ còn đạt năm 5,98%, thấp hơn so với kế hoạch đặt ra.

Tính chung, giai đoạn 2001-2015, tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng gấp 5 lần. Với tốc độ tăng nhanh, năm 2008 Việt Nam đã thoát khỏi danh sách các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp (sớm 2 năm so với mục tiêu đặt ra). Việt

Nam đã được Liên hiệp quốc công nhận đã hoàn thành các chỉ tiêu về xóa đói, giảm nghèo trong chương trình thiên niên kỷ do tổ chức này đặt ra.

Đi đôi với sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người nhanh, khoảng cách thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với một số nước trong khu vực có xu hướng giảm dần (Bảng 1).

Tuy nhiên, do xuất phát điểm quá thấp, nên mức thu nhập bình quân đầu người của nước ta so với một số nước trong khu vực lại rất thấp (Bảng 2).

Hiệu quả tăng trưởng kinh tế:

Thực trạng tăng trưởng GDP của Việt Nam còn được phản ánh ở khía cạnh hiệu quả của tăng trưởng, được phân tích theo 4 nhóm tiêu chí như sau:

(i) *So sánh tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) và tăng trưởng GDP:*

Trong thời gian vừa qua, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GO khoảng 4-5 điểm phần trăm. Trong giai đoạn 2011-2015, Việt Nam đang thực hiện Đề án tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, trong đó thể hiện rõ mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhưng chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GO và GDP vẫn không được cải thiện. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho đến thời điểm này vẫn chủ yếu dựa vào gia công, chất lượng thấp và kém hiệu quả với tỷ trọng giá trị trung gian trong giá trị sản xuất ngày càng cao hơn.

(ii) *Tăng trưởng thu nhập thực tế:*

Thời gian vừa qua, tốc độ tăng GDP/người danh nghĩa có biểu hiện khá thất thường. Tuy nhiên, do tỷ lệ lạm phát khác nhau theo từng năm, nên tốc độ tăng trưởng thu nhập thực cũng khác nhau. Tốc độ tăng trưởng thu nhập thực tế cũng không ổn định, 3 năm cuối tốc độ tăng trưởng thu nhập thực lại càng có biểu hiện thất thường, không ổn định và nhìn chung là rất thấp so với mục tiêu nâng cao mức sống thực đặt ra cho giai đoạn này (Bảng 3). Điều này đặt ra vấn đề trong thời gian tới, nhiệm vụ kiểm soát lạm phát cần được thực hiện phù hợp với việc đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng GDP.

(iii) *Hiệu quả sử dụng lao động (năng suất lao động):*

Năng suất lao động của Việt Nam đã tăng liên tục kể từ năm 2001 tới nay. Năng suất lao động năm 2015 tăng 12,5% so với năm 2010, tăng 584,5% so với năm 2005 và tăng 771,5% so với năm 2001 (Bảng 4).

Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân thời kỳ 2001-2015 là 3,96%. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam đang có biểu hiện chậm lại ở thời kỳ từ 2008 trở lại đây, nhất là so với giai đoạn 2001-2005. Do đó, theo nhiều đánh giá của các chuyên gia, thì hiện trạng năng suất lao động ở nước ta đang ở mức thấp.

Theo World Bank, năng suất lao động của Việt Nam hiện chỉ cao hơn so với Bangladesh và Cambodia, nhưng thấp hơn so với hầu hết các nước còn lại. Năng suất lao động của Singapore năm 2013 gấp-khoảng 13,5 lần năng suất lao động của Việt Nam; Hồng Kông gấp 13,2 lần; Thái Lan và Trung Quốc gấp 2,6 lần.

(iv) *Hiệu quả sử dụng vốn (suất đầu tư tăng trưởng):*

Các số liệu so sánh cho thấy, cũng trong thời kỳ mong muốn thực hiện tăng trưởng nhanh và trong điều kiện trình độ công nghệ thấp như Việt Nam hiện nay (Nhật Bản những năm 1960, 1970; Hàn Quốc, Đài Loan những năm 1980, 1990), nhưng các nước đi trước chỉ cần mất một lượng vốn bằng ½ so với của Việt Nam để thực hiện 1% tăng trưởng GDP.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(1) Việt Nam là một nước đang phát triển có nhiều tiềm năng. Vị thế địa kinh tế, địa chính trị và địa dân số nêu ra ở trên của Việt Nam đặt trong khung cảnh phát triển của khu vực và toàn thế giới là một lợi thế đặc biệt. Tuy nhiên, trong thời gian qua, các yếu tố tiềm năng chưa thực sự được khai thác hoặc khai thác chưa hướng tới tính bền vững, vì thế tăng trưởng của đất nước còn ở dưới mức tiềm năng khá xa. Chúng ta có thể nâng cao được tốc độ tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng tăng trưởng nếu biết tổ chức tốt các quá trình kinh tế, huy động và sử dụng tốt các nguồn tiềm năng đã có

BẢNG 4: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2015

Năm	GDP (nghìn tỷ đồng)	Lao động (triệu người)	Năng suất lao động (triệu đồng GDP/Lao động)	Tốc độ tăng Năng suất lao động (%)
2001	292,535	38,563	7,59	4,25
2002	313,247	39,508	7,93	4,52
2003	336,242	40,574	8,29	4,52
2004	362,435	41,586	8,72	5,17
2005	393,031	42,527	9,24	6,04
2006	1.699,501	43,980	38,64	3,44
2007	1.820,667	45,208	40,27	4,22
2008	1.923,749	46,461	41,41	2,81
2009	2.027,591	47,744	42,47	2,57
2010	2.157,828	49,049	43,99	3,59
2011	2.292,483	50,352	45,53	3,49
2012	2.412,778	51,422	46,92	3,06
2013	2.543,596	52,208	48,72	3,84
2014	2.680,950	52,455	51,11	4,91
2015	2.875,856	52,884	54,38	6,40

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê

và đang có, có chiến lược đúng trong việc sử dụng các tiềm năng này, sẽ có thể trở thành điểm sáng phát triển của khu vực và thế giới.

(2) Trong thời gian từ năm 2001 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành quả tăng trưởng nhất định. Tuy nhiên, những bất cập trong tăng trưởng kể cả về mặt số và chất lượng vẫn còn thể hiện rõ: tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm sút, cấu trúc tăng trưởng chưa có sự thay đổi theo xu hướng tích cực so với những gì chúng ta mong đợi từ các đề án tái cấu trúc nền kinh tế: mô hình tăng trưởng vẫn là mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công, dựa trên sự đóng góp chủ yếu của vốn đầu tư. Chính vì thế, hiệu quả tăng trưởng vẫn trong tình trạng thấp và khả năng nâng cao mức sống dân cư nhất là mức sống thực gặp nhiều khó khăn.

(3) Thực trạng này đặt ra cho chúng ta những nhiệm vụ khá nặng nề trong thời gian tới (giai đoạn 2016-2020), nhất là phải duy trì một tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả, thực hiện một cách quyết liệt hơn việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Cần nhấn mạnh tới các giải pháp trên các lĩnh vực: ổn định môi trường kinh tế vĩ mô; tái cấu trúc đầu tư công; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước; khơi thông các nguồn vốn; xây dựng và triển khai thực hiện tốt chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); nâng cao hiệu suất sử dụng lao động; tìm các lối đi hiệu quả cho khoa học công nghệ và tiếp tục thực hiện cải cách thể chế theo hướng đẩy mạnh trách nhiệm cá nhân.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014). *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015*
2. Tổng cục Thống kê (2015). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và giai đoạn 2011-2015*, công bố ngày 28/12/2015
3. Tổng cục Thống kê (2002-2015). *Niên giám Thống kê các năm từ năm 2001 đến 2014*, Nxb Thống kê
4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015). *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2014 - Những động lực chủ yếu*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường